

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PROSPER**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PROSPER

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PROSPER INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108456888

**3. Ngày thành lập:** 03/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 486 Trần Khát Chân, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                               | 4330        |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820(Chính) |
| 3.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                               | 7911        |
| 4.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                        | 7912        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                | 4211        |
| 6.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                              | 4292        |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                   | 4299        |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                     | 4291        |
| 9.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                      | 5630        |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                 | 4212        |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                           | 4223        |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                            | 4229        |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                              | 6619        |
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4752        |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                          | 4610        |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                             | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                           | 8299 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(trừ hoạt động nổ cát)                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                 | 4932 |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 27. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng)                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4759 |
| 34. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                    | 4649 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:****8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN HUYỀN THANH | Số 9 nhà C TT Nguyễn Công Trứ, Phường Phở Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 445.500    | 4.455.000.000         | 45,000    | 012986504                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                              | Tổng số           | 445.500    | 4.455.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐINH THỊ VIỆT HÀ | Số 125C Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    | 001184004182                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                              | Tổng số           | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN VŨ          | Số 9 nhà C TT Nguyễn Công Trứ, Phường Phở Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 445.500    | 4.455.000.000         | 45,000    | 001064000369                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                              | Tổng số           | 445.500    | 4.455.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/06/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001064000369

Ngày cấp: 17/12/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 9 nhà C TT Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 12a03 E5 Ciputra, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội